PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Dạ(Kèm theo quyết định số: 3302 */QĐ-VPCNCLQG ngày 30 tháng 10 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Tiếng Anh*/ in English:* *Vinacontrol Group Corporation*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 115 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head office:*

54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

54 Tran Nhan Tong street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam

Tel: 84 2439434950 Website: https://vinacontrol.com.vn

Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hà Nội / *Vinacontrol Group Corporation Hanoi Branch:*

96 Yết Kiêu, phường Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

96 Yet Kieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam

Tel: 84 2439421343

Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải phòng / *Vinacontrol Group Corporation Hai Phong Branch:*

80 Phạm Minh Đức, phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

80 Pham Minh Đức, Gia Vien Ward, Haiphong city, Vietnam

Tel: 84 2253760454

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065 :2012 : Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* 30 / 10 /2026 đến/ *to* 29 / 10 /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Sản phẩm dệt, may, da và các phụ kiện/ *Textile and garment products; Leather and leather products and accessories*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Sản phẩm Dệt may *Textile products*	QCVN01:2017/BCT và sửa đổi 01:2026 QCVN01:2017/BCT	KT-QTĐG14-CT	5
			KT-QTĐG15-CT	7

Thực phẩm, thuốc lá, thức ăn chăn nuôi/ *Food, tobacco and animal feed*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm *Mixed feed for livestock and poultry*	QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024 sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT	KT-QTĐG03-CT	7
	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản *Animal feed and raw materials for aquaculture feed production*	QCVN 01-190:2020/ BNNPTNT và sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT		7
2	Thức ăn thủy sản (bao gồm nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản) *Aquaculture feed (including raw materials for aquaculture feed production)*	QCVN 93:2025/BNNMT QCVN 94:2025/BNNMT QCVN 100:2025/BNNMT	KT-QTĐG19-CT	7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Kim loại cơ bản và sản phẩm từ kim loại/*Basic metals and fabricated metal products*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Thép không gỉ *Stainless steel* - Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên; *Products of flat-rolled stainless steel with the width 600mm or more* - Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mmm *Products of flat-rolled stainless steel with the width less than 600 mm* - Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều; *Hot-rolled stainless steel bars and rods in irregularly wound coils* - Thép không gỉ ở dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc khuôn và hình khác; *Other bars and rods of stainless steel; other angles, shapes and sections of stainless steel* - Dây thép không gỉ/ *Stainless steel wires* - Ống bằng thép không gỉ/ *Stainless steel tubes*	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	KT-QTĐG08-CT	7
2	Thép làm cốt bê tông *Concrete reinforcing steel*	QCVN 7:2019/BKHCN	KT-QTĐG10-CT	7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
3	Thép các loại: *Various types of steel* - Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác *Iron and non-alloy steel in ingots or in other primary forms* - Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm *Iron or non-alloy steel in semi-finished forms* - Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng *Flat-rolled products of iron or non-alloy steel with the width 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated, or coated* - Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng *Flat-rolled products of iron or non-alloy steel with the width 600 mm or more, cold-rolled, not clad, plated, or coated* - Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng *Flat-rolled products of iron or non-alloy steel with the*	58/2015/TT-BCT-BKHCN 18/2017/TT-BCT	KT-QTĐG04-CT	7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	width 600 mm or more, clad, plated, or coated - Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng *Flat-rolled products of iron or non-alloy steel with the width less than 600 mm, not clad, plated, or coated* - Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng *Flat-rolled iron or non-alloy steel with the width less than 600 mm, clad, plated, or coated* - Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng *Bars and rods, of iron or non-alloy steel, hot-rolled, in irregularly wound coils* - Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán *Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn, or hot-extruded, including those twisted after rolling*			

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	- Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác *Other bars and rods of iron or non-alloy steel* - Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình *Angles, shapes or sections of iron or non-alloy steel* - Dây của sắt hoặc thép không hợp kim *Wire of iron or non-alloy steel*			

Sản phẩm dầu mỏ và than cốc; Hóa chất, sản phẩm hóa và sợi; Sản phẩm cao su và nhựa/*Coke and refined petroleum products; Chemicals, chemical products and fibres; Rubber and plastic products*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) *Liquefied petroleum gas*	QCVN 8:2019/BKHCN	KT-QTĐG02-CT	7
2	Phân bón *Fertilizers*	37/2026/NĐ-CP QCVN 106:2025/BNNMT	KT-QTĐG01-CT KT-QTĐG05-CT	7
3	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản/ *Aquaculture environmental treatment products*	QCVN 97:2025/BNNMT	KT-QTĐG19-CT	7

Ghi chú/ Note: Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Vinacontrol Group Corporation must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*